

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015														
	Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.														
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025.														
Hội đồng Quản trị	<table><tr><td>Ông Lương Thanh Văn</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Lương Peter Chương</td><td>Phó chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Mã Tùng</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Tôn Thất Đê</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nigel Philip Preston</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Seokhee Won</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Trung Hiếu</td><td>Thành viên (từ ngày 23/04/2026)</td></tr></table>	Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch	Ông Lương Peter Chương	Phó chủ tịch	Ông Mã Tùng	Thành viên	Ông Tôn Thất Đê	Thành viên	Ông Nigel Philip Preston	Thành viên	Ông Seokhee Won	Thành viên	Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên (từ ngày 23/04/2026)
Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch														
Ông Lương Peter Chương	Phó chủ tịch														
Ông Mã Tùng	Thành viên														
Ông Tôn Thất Đê	Thành viên														
Ông Nigel Philip Preston	Thành viên														
Ông Seokhee Won	Thành viên														
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên (từ ngày 23/04/2026)														
Ban Kiểm soát	<table><tr><td>Bà Trần Thị Thu Thảo</td><td>Trưởng ban</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Quốc Trung</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Bà Dương Thị Trúc Ly</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên	Bà Dương Thị Trúc Ly	Thành viên								
Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban														
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên														
Bà Dương Thị Trúc Ly	Thành viên														
Ban Giám đốc	<table><tr><td>Ông Tôn Thất Đê</td><td>Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Cảnh</td><td>Giám đốc</td></tr></table>	Ông Tôn Thất Đê	Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Cảnh	Giám đốc										
Ông Tôn Thất Đê	Tổng Giám đốc														
Ông Nguyễn Cảnh	Giám đốc														
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lương Thanh Văn Chủ tịch Hội đồng Quản trị														
Trụ sở chính	Km 1595 QL 1A, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam														
Chi nhánh	Số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam														

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật Công ty đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Nguyễn Cảnh - Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền ngày 1 tháng 4 năm 2025.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 46. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Lâm Đồng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu/Code	Thuyết minh/Notes	Số cuối kỳ/Closing	Số đầu năm/Opening
TÀI SẢN			-	-
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN *	100		663,558,090,794	681,842,355,707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		284,282,673,975	349,987,635,160
1. Tiền	111		62,146,093,569	68,667,035,970
2. Các khoản tương đương tiền	112		222,136,580,406	281,320,599,190
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87,420,305,478	80,679,230,617
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		87,420,305,478	80,679,230,617
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)□	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác□	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)□	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,431,411,611	82,819,512,015
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,281,727,331	11,532,061,655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,742,648,250	15,080,463,037
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		46,440,592,810	56,240,544,103
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		(33,556,780)	(33,556,780)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		185,290,241,504	138,490,747,712
1. Hàng tồn kho	141		186,973,852,887	142,311,480,884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1,683,611,383)	(3,820,733,172)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn□	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn□	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)□	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		33,133,458,226	29,865,230,203
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		13,483,995,723	10,393,699,424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		18,666,080,076	18,563,801,960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		983,382,427	907,728,819
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác□	165		-	-

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,710,968,909,282	1,718,192,919,909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63,245,003,821	67,050,110,963
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		63,245,003,821	67,050,110,963
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)□	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,234,814,920,772	1,272,390,687,393
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,137,206,114,196	1,171,429,611,625
- Nguyên giá	222		2,121,081,741,527	2,125,281,434,245
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(983,875,627,331)	(953,851,822,620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		97,608,806,576	100,961,075,768
- Nguyên giá	228		155,963,175,123	155,723,307,123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58,354,368,547)	(54,762,231,355)
III. Tài sản sinh học dài hạn□	230		2,644,650,178	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ□	231		2,644,650,178	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành□	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành□	233		2,644,650,178	-
- Nguyên giá□	234		2,887,472,953	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)□	235		(242,822,775)	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn□	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn□	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		334,724,702,783	291,392,035,143
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		334,724,702,783	291,392,035,143
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		17,806,293,837	26,714,477,369
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		6,617,533,837	15,325,717,369
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		11,188,760,000	11,388,760,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		57,733,337,891	60,645,609,041
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		57,733,337,891	60,645,609,041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,374,527,000,076	2,400,035,275,616

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		155,624,426,915	175,614,955,016
I. Nợ ngắn hạn	310		150,564,748,034	171,307,010,097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		52,820,044,725	39,393,525,547
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,332,738,231	6,578,019,746
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		5,118,287,315	22,268,048,597
5. Phải trả người lao động	315		5,648,072,315	21,377,764,789
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		25,555,041,492	30,415,274,430
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		20,156,527,764	7,171,585,166
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		30,934,036,192	44,102,791,822
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,059,678,881	4,307,944,919
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		5,059,678,881	4,307,944,919
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,218,902,573,161	2,224,420,320,600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,344,838,690,000	1,344,838,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,344,838,690,000	1,344,838,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		526,717,611	526,717,611
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		868,739,804,209	873,610,471,179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		873,610,471,179	750,989,432,402
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(4,870,666,970)	122,621,038,777
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4,797,361,341	5,444,441,810
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,374,527,000,076	2,400,035,275,616

Handwritten signature

Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng

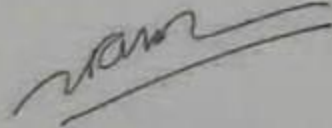


Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu/code	Thuyết minh/notes	Quý Năm nay/This year	Quý Năm trước/Last year	Lũy kế Quý Năm nay/This year	Lũy kế Quý Năm trước/Last year
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		285,350,990,442	303,013,801,278	285,350,990,442	303,013,801,278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(30,715,967,143)	(30,307,257,254)	(30,715,967,143)	(30,307,257,254)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		254,635,023,299	272,706,544,024	254,635,023,299	272,706,544,024
4. Giá vốn hàng bán	11		(124,913,341,423)	(141,882,821,776)	(124,913,341,423)	(141,882,821,776)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		129,721,681,876	130,823,722,248	129,721,681,876	130,823,722,248
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		4,350,936,329	1,704,275,208	4,350,936,329	1,704,275,208
8. Chi phí tài chính	23		(658,909,177)	(851,872,286)	(658,909,177)	(851,872,286)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		(494,646,670)	(277,413,678)	(494,646,670)	(277,413,678)
9. Chi phí bán hàng	25		(71,696,752,974)	(72,396,292,003)	(71,696,752,974)	(72,396,292,003)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(59,756,337,137)	(59,973,107,701)	(59,756,337,137)	(59,973,107,701)
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(8,708,183,532)	(5,814,743,316)	(8,708,183,532)	(5,814,743,316)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - 23 - 24 - 25 - 26 - 27)	30		(6,747,564,615)	(6,508,017,850)	(6,747,564,615)	(6,508,017,850)
12. Thu nhập khác	31		8,288,370,044	416,931,164	8,288,370,044	416,931,164
13. Chi phí khác	32		(2,126,110,699)	(2,050,739,849)	(2,126,110,699)	(2,050,739,849)
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,162,259,345	(1,633,808,685)	6,162,259,345	(1,633,808,685)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(585,305,270)	(8,141,826,535)	(585,305,270)	(8,141,826,535)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(4,035,747,499)	(3,570,494,746)	(4,035,747,499)	(3,570,494,746)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4,621,052,769)	(11,712,321,281)	(4,621,052,769)	(11,712,321,281)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4,870,666,970)	(11,937,640,306)	(4,870,666,970)	(11,937,640,306)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		249,614,201	225,319,025	249,614,201	225,319,025
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(36)	(89)	(36)	(89)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(36)	(89)	(36)	(89)



Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu/code	Thuyết minh/notes	Năm nay/This year	Năm trước/Last year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(585,305,270)	(8,141,826,535)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40,148,164,655	42,172,813,087
- Các khoản dự phòng	03		(1,385,387,827)	(5,633,792,858)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		7,376,859,865	4,069,344,768
- Chi phí đi vay	06		494,646,670	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46,048,978,093	32,466,538,462
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,914,950,822	2,546,025,125
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44,662,372,003)	(14,619,481,841)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,818,036,637	(23,675,659,562)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(178,025,149)	(8,511,891,596)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(494,646,670)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20,427,290,569)	(2,483,162,456)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,980,368,839)	(14,277,631,668)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51,569,328,514)	(51,196,210,498)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,100,325,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,741,074,861)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,350,936,329	1,704,275,208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45,659,142,046)	(49,491,935,290)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	65,356,527,057
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13,168,755,630)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(896,694,670)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,065,450,300)	65,356,527,057
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(65,704,961,185)	1,586,960,099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		349,987,635,160	175,847,443,901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		284,282,673,975	177,434,404,000

Handwritten signature

Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025 do thay đổi địa chỉ.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) tại số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Cổ đông của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Cổ phiếu của Công ty đang lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là thủy sản.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản và dịch vụ gia công.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tập đoàn có 1.585 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.585 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tập đoàn có 15 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên kết và có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 15 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết và có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc). Chi tiết ở trang tiếp theo:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	31.03.2026		31.12.2025	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con								
1	Công ty CP Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát (ii)	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	99,98	99,98
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	TP. Cần Thơ, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (v)	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (v)	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,99	99,99	99,99	99,99
15	Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (ii)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	99,98	99,98
16	Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc (i)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế	99,98	99,98	99,98	99,98
17	Công ty Cổ phần Việt Úc Aquacare (iii)	Dịch vụ, khoa học công nghệ	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	83,00	83,00	83,00	83,00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	31.03.2026		31.12.2025	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
1	Công ty liên kết Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	32,50	32,50
1	Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc – Nghiên cứu và Phát triển Di truyền – Hệ Gen (iv)	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00

- (i) Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900673144 cấp lần đầu ngày 9 tháng 3 năm 2021, có ngành nghề chính là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 Đồng và trực thuộc Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 316.865.316.000 Đồng vào vốn điều lệ của công ty con này. Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp thêm 58.134.684.000 Đồng để tăng tổng vốn đầu tư vào công ty con này thành 375.000.000.000 Đồng. Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 2 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát quyết định thực hiện tách thành hai công ty là Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc với vốn điều lệ của hai công ty sau giao dịch tách lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Toàn bộ tài sản của Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc được điều chuyển sang Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc. Sau giao dịch tách công ty, Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc trực thuộc Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc. Theo Quyết định số 01/2025/NQ-CSH ngày 26 tháng 12 năm 2025, chủ sở hữu Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc thông qua việc sáp nhập hai công ty. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (ii) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 2 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát quyết định thực hiện tách thành hai công ty là Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc với vốn điều lệ của hai công ty sau giao dịch tách lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900581951 ngày 4 tháng 4 năm 2025 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900698808 ngày 4 tháng 4 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Tại ngày 4 tháng 4 năm 2025, số vốn thực tế đã góp của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát là 624.348.944.872 Đồng và số vốn thực tế của Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc sau khi tách là 375.000.000.000 Đồng. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã hoàn tất việc tách hai công ty này.
- (iii) Công ty Cổ phần Việt Úc Aquacare được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602215082 cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2025, có ngành nghề chính là tư vấn, nghiên cứu thị trường, dịch vụ và khoa học công nghệ, với số vốn điều lệ là 500.000.000 Đồng và trực thuộc Công ty CP Cá tra Việt Úc. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty CP Cá Tra Việt Úc đã góp 715.000.000 Đồng vào công ty con này.
- (iv) Ngày 4 tháng 4 năm 2025, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Nghiên cứu và Phát triển Di truyền – Hệ Gen tại số 14 Đường Nguyễn Quý Cảnh, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 3400322504-009. Chi nhánh được sử dụng làm phòng thí nghiệm và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.
- (v) Theo thông báo số 01/2025/CV – VUNT và 01/2025/CV – VUST ngày 1 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH Việt Úc – Ninh Thuận và Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc–Sóc Trăng tạm ngưng hoạt động sản xuất từ ngày 1 tháng 6 năm 2025 để nâng cấp, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Tập đoàn sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh.... Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty, các công ty con và công ty liên kết của Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Đối với giao dịch mua công ty con dưới sự kiểm soát chung, các tài sản được mua và nợ phải trả được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua. Khoản chênh lệch giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào LNST chưa phân phối hoặc lỗ sau thuế lũy kế.

Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được hợp nhất với giả định Tập đoàn đã hình thành trước ngày sớm nhất có thể trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất mặc dù ngày quyền kiểm soát được chuyển giao xảy ra sau đó do nhóm cổ đông sáng lập cùng nắm quyền kiểm soát Tập đoàn và công ty được mua lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình và tài sản sinh học

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	2 – 45 năm
Phương tiện vận tải	2 – 30 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	2 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh	3 – 10 năm
TSCĐ khác	2 – 25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí san lấp mặt bằng; chi phí quản trị dự án; chi phí tư vấn của các chuyên gia trong những dự án triển khai xây dựng các thể hệ tôm bố mẹ; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí đi vay và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Tập đoàn và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền mặt	2.085.520.525	1.816.089.645
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.060.573.044	66.850.946.325
Các khoản tương đương tiền (*)	222.136.580.406	281.320.599.190
	<u>284.282.673.975</u>	<u>349.987.635.160</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1,6%/năm đến 4,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31.03.2026</u>		<u>31.12.2025</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>87.420.305.478</u>	<u>87.420.305.478</u>	<u>80.679.230.617</u>	<u>80.679.230.617</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	<u>11.388.760.000</u>	<u>11.388.760.000</u>	<u>11.388.760.000</u>	<u>11.388.760.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,3%/năm đến 5,9%/năm).

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 0%/năm đến 4,5%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	6.617.533.837	-	15.325.717.369	-

Giá trị hợp lý

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư đầu năm	15.325.717.369	35.300.172.552
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	(8.708.183.532)	(19.974.455.183)
Số dư cuối năm	6.617.533.837	15.325.717.369

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	4.281.727.331	11.532.061.655
<i>Phương Linh 2</i>	272.372.464	-
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÁT HẢI</i>	224.358.993	-
<i>Khác</i>	3.784.995.874	11.532.061.655
	4.281.727.331	11.532.061.655

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Bên thứ ba	22.697.700.750	15.035.515.537
<i>Shandong Binzhou Tongyuan Aquatic Product Co., Ltd.</i>	4.770.993.000	4.905.422.100
<i>Interlink Marketing & Consultancy W.L.L</i>	-	2.845.717.371
<i>Zeigler Bros., Inc.</i>	-	2.323.904.259
CÔNG TY TNHH NEWING	2.215.215.000	-
Khác	14.928.028.747	4.960.471.807
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	44.947.500	44.947.500
	<u>22.742.648.250</u>	<u>15.080.463.037</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán TSCĐ (*)	40.215.540.724	-	52.556.167.011	-
Tạm ứng	3.953.412.879	-	1.657.222.000	-
Khác	1.743.880.623	-	1.539.396.508	-
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) (**)	527.758.584	-	487.758.584	-
	<u>46.440.592.810</u>	<u>-</u>	<u>56.240.544.103</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán TSCĐ (*)	41.387.952.687	-	45.193.059.829	-
Ký quỹ, ký cược	18.503.803.000	-	18.459.803.000	-
Khác	-	-	44.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) (**)	3.353.248.134	-	3.353.248.134	-
	<u>63.245.003.821</u>	<u>-</u>	<u>67.050.110.963</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ số 01/VUBL-CGCN, số 02/VUBT-CGCN và số 03/VUBL-CGCN ngày 22 tháng 12 năm 2025.

(**) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác từ bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản chi hộ cho bên liên quan.

8 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	77.728.366.352	-	54.564.325.836	-
Công cụ, dụng cụ	30.925.230.257	-	28.769.020.979	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.015.626.674	-	49.176.020.540	(2.029.042.818)
Thành phẩm	9.241.303.604	(1.683.611.383)	9.745.860.529	(1.791.690.354)
Hàng mua đang đi trên đường	63.326.000	-	56.253.000	-
	<u>186.973.852.887</u>	<u>(1.683.611.383)</u>	<u>142.311.480.884</u>	<u>(3.820.733.172)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư đầu năm	3.820.733.172	8.490.428.469
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 23)	(2.137.121.789)	(4.669.695.297)
Số dư cuối năm	<u>1.683.611.383</u>	<u>3.820.733.172</u>

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.376.117.317	4.549.144.475
Công cụ, dụng cụ	1.522.380.223	2.118.789.663
Chi phí bảo hiểm	326.537.318	799.967.177
Khác	2.258.960.865	2.925.798.109
	<u>13.483.995.723</u>	<u>10.393.699.424</u>

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(b) Dài hạn

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền thuê đất trả trước	19.996.947.588	19.996.947.588
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.142.577.159	25.332.895.913
Công cụ, dụng cụ	6.137.419.012	8.581.543.757
Khác	25.456.394.132	6.734.221.783
	<u>57.733.337.891</u>	<u>60.645.609.041</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư đầu năm	60.645.609.041	61.202.444.255
Tăng trong năm	855.894.356	11.357.720.093
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.596.772.572	20.391.137.934
Phân bổ trong năm	<u>(8.304.869.017)</u>	<u>(32.305.693.241)</u>
Số dư cuối năm	<u>57.733.337.891</u>	<u>60.645.609.041</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.557.090.678.078	368.788.687.318	102.420.904.234	19.180.987.999	77.800.176.616	2.125.281.434.245
Mua trong kỳ	674.052.219	305.705.778	45.900.000	70.630.000	-	1.096.287.997
Chuyển từ chi phí XD CBDD	1.513.128.594	-	48.060.000	-	2.369.244.770	3.930.433.364
Chuyển từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ hàng tồn kho	-	47.714.560	-	34.884.000	-	82.598.560
Thanh lý	-	-	(1.658.764.771)	-	-	(1.658.764.771)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang TS sinh học	-	-	-	-	(7.650.247.868)	(7.650.247.868)
Khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.559.277.858.891	369.142.107.656	100.856.099.463	19.286.501.999	72.519.173.518	2.121.081.741.527
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	650.382.418.605	182.869.334.227	72.276.525.470	15.898.318.488	32.425.225.830	953.851.822.620
Khấu hao trong kỳ	24.107.940.187	8.647.879.821	1.724.315.204	238.131.259	1.594.938.217	36.313.204.688
Thanh lý	-	-	(1.658.764.771)	-	-	(1.658.764.771)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang TS sinh học	-	-	-	-	(4.630.635.206)	(4.630.635.206)
Khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	674.490.358.792	191.517.214.048	72.342.075.903	16.136.449.747	29.389.528.841	983.875.627.331
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	906.708.259.473	185.919.353.091	30.144.378.764	3.282.669.511	45.374.950.786	1.171.429.611.625
Tại ngày cuối kỳ	884.787.500.099	177.624.893.608	28.514.023.560	3.150.052.252	43.129.644.677	1.137.206.114.196

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số TSCĐ hữu hình của Tập đoàn bao gồm tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

(b) TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	80.000.000	19.936.756.539	134.793.461.084	913.089.500	155.723.307.123
Chuyển từ chi phí XDCBDD	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	239.868.000	239.868.000
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.000.000	19.936.756.539	134.793.461.084	1.152.957.500	155.963.175.123
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	-	9.201.174.996	45.192.588.892	368.467.467	54.762.231.355
Khấu hao trong kỳ	-	537.763.939	3.024.805.640	(111.220.471)	3.592.137.192
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9.738.938.935	48.217.394.532	257.246.996	58.354.368.547
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	80.000.000	10.735.581.543	89.600.872.192	544.622.033	100.961.075.768
Tại ngày cuối kỳ	80.000.000	10.197.817.604	86.576.066.552	895.710.504	97.608.806.576

(*) Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh chủ yếu là bản quyền phần mềm máy tính và công nghệ cải tiến di truyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ

(c) TS sinh học

Khoản mục	Đàn cá bố mẹ sinh sản	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	TSCĐ sinh học khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.887.472.953	-	-	-	2.887.472.953
Chuyển từ chi phí XDCBDD	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Khác (phân loại lại)					
Thanh lý					
Số dư cuối năm	2.887.472.953	-	-	-	2.887.472.953
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khác (phân loại lại)					
Khấu hao trong năm	242.822.775	-	-	-	242.822.775
Thanh lý					
Số dư cuối năm	2.644.650.178	-	-	-	2.644.650.178
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	2.644.650.178	-	-	-	2.644.650.178

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	50.316.181.313	50.316.181.313	39.393.525.547	39.393.525.547
<i>Công ty TNHH Khoa Kỹ Sinh vật Thăng Long</i>	10.888.777.500	10.888.777.500	7.283.398.456	7.283.398.456
<i>INVE Asia Ltd</i>	6.894.626.112	6.894.626.112	-	-
<i>Công Ty TNHH Long Sinh</i>	5.098.955.000	5.098.955.000	-	-
<i>Khác</i>	27.433.822.701	27.433.822.701	32.110.127.091	32.110.127.091
Bên liên quan	2.503.863.412	2.503.863.412	-	-
	<u>52.820.044.725</u>	<u>52.820.044.725</u>	<u>39.393.525.547</u>	<u>39.393.525.547</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	<u>10.332.738.231</u>	<u>6.578.019.746</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Lương nhân viên	5.648.072.315	21.377.764.789

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chiết khấu hàng bán	7.225.887.795	14.869.390.076
Phí quản lý	3.182.608.381	6.665.238.311
Phí dịch vụ	138.437.000	3.038.107.592
Khác	15.008.108.316	5.842.538.451
	<u>25.555.041.492</u>	<u>30.415.274.430</u>

15 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	-	2.125.357.719
Kinh phí công đoàn	2.315.062.085	360.359.473
Khác	17.841.465.679	4.685.867.974
	<u>20.156.527.764</u>	<u>7.171.585.166</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Dự phòng phải trả dài hạn	5.059.678.881	-
	<u>5.059.678.881</u>	<u>-</u>

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	44.102.791.822	-	(13.168.755.630)	30.934.036.192
	<u>44.102.791.822</u>	<u>-</u>	<u>(13.168.755.630)</u>	<u>30.934.036.192</u>

(*) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Việt Úc – Bạc Liêu (Thuyết minh 10). Khoản vay này có lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,6%/năm, được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể và có thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15 tháng 2 năm 2026 và ngày 30 tháng 4 năm 2026.

Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 12.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng với số tiền 11.188.760.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Khoản vay này có lãi suất 2,8%/năm và có hiệu lực đến ngày 29 tháng 12 năm 2026.

Ngoài ra, Tập đoàn có khoản vay thấu chi với hạn mức tối đa 10.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền 10.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Khoản vay này có lãi suất cố định 4,5%/năm và có hiệu lực đến tháng 1 năm 2026.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 chủ yếu bao gồm khoản dự phòng cho các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường của Tập đoàn.

18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế của một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai của một số công ty con và chi nhánh này trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2021	Chưa thanh tra thuế	248.899.703.859	-	248.899.703.859
2022	Chưa thanh tra thuế	234.291.269.779	-	234.291.269.779
2023	Chưa thanh tra thuế	226.414.199.219	-	226.414.199.219
2024	Chưa thanh tra thuế	206.115.619.690	-	206.115.619.690
2025	Chưa thanh tra thuế	139.097.861.971	-	139.097.861.971

Một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng một số công ty con và chi nhánh này trong Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.03.2026 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2025 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>134.483.869</u>	<u>134.483.869</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng cổ phiếu đăng ký (đồng thời là số lượng cổ phiếu đang lưu hành) là 134.483.869 (cổ phiếu).

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31.03.2025</u>		<u>31.12.2025</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thù	52.455.624	39,00	52.455.624	39,00
Ông Lương Thanh Văn	18.031.481	13,40	18.031.481	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	15.318.576	11,39	15.318.576	11,39
Lotus Asia Investments Limited	10.201.191	7,59	10.201.191	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	6.524.661	4,85	6.524.661	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	5.575.622	4,15	5.575.622	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1.518.634	1,13	1.518.634	1,13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	949.039	0,71	949.039	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	727.558	0,54	727.558	0,54
Khác	23.181.483	17,24	23.181.483	17,24
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>134.483.869</u>	<u>100,00</u>	<u>134.483.869</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>134.483.869</u>	<u>1.344.838.690.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.344.838.690.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.344.838.690.000	526.717.611	750.989.432.402	2.096.354.840.013	5.177.593.443	2.101.532.433.456
Thành lập công ty con trong năm	-	-	-	-	85.000.000	85.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	122.621.038.777	122.621.038.777	1.771.848.367	124.392.887.144
Chia cổ tức từ Công ty	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức từ công ty con	-	-	-	-	(1.590.000.000)	(1.590.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.344.838.690.000	526.717.611	873.610.471.179	2.218.975.878.790	5.444.441.810	2.224.420.320.600
Thành lập công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	(4.870.666.970)	(4.870.666.970)	249.614.201	(4.621.052.769)
Chia cổ tức từ công ty con (*)	-	-	-	-	(896.694.670)	(896.694.670)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>1.344.838.690.000</u>	<u>526.717.611</u>	<u>868.739.804.209</u>	<u>2.214.105.211.820</u>	<u>4.797.361.341</u>	<u>2.218.902.573.161</u>

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	31.03.2026	31.03.2025
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(4.870.666.970)	(11.937.640.306)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	134.483.869	134.483.869
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(36)	(89)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán tôm giống	262.299.423.449	262.466.864.248
Doanh thu bán tôm thương phẩm	22.404.557.451	15.405.492.795
Doanh thu bán tôm chế biến	472.499.349	24.954.955.947
Doanh thu khác	174.510.193	186.488.288
	<u>285.350.990.442</u>	<u>303.013.801.278</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(13.608.706.656)	(10.284.652.141)
Chiết khấu thương mại	(17.107.260.487)	(20.022.605.113)
	<u>(30.715.967.143)</u>	<u>(30.307.257.254)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán tôm giống	231.583.456.306	232.159.606.994
Doanh thu thuần về bán tôm thương phẩm	22.404.557.451	15.405.492.795
Doanh thu thuần từ bán tôm chế biến	472.499.349	24.954.955.947
Doanh thu thuần khác	174.510.193	186.488.288
	<u>254.635.023.299</u>	<u>272.706.544.024</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Giá vốn của tôm giống đã bán	79.680.428.364	81.426.627.199
Giá vốn của tôm thương phẩm đã bán	36.564.593.050	28.235.019.090
Giá vốn của tôm chế biến đã bán	5.883.414.953	34.900.205.280
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(2.137.121.789)	(6.273.924.807)
Khác	4.922.026.845	3.594.895.014
	<u>124.913.341.423</u>	<u>141.882.821.776</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.349.226.604	1.638.152.710
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	66.122.498
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	1.709.725	-
	<u>4.350.936.329</u>	<u>1.704.275.208</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí hàng biếu tặng	19.926.940.290	20.358.434.739
Chi phí vận chuyển	13.789.158.462	15.414.244.552
Chi phí nhân viên	21.311.646.136	20.213.585.804
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.828.214.160	4.454.547.432
Chi phí hoa hồng đại lý	4.322.181.944	3.319.867.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	330.064.243	302.424.870
Chi phí kiểm dịch	696.042.762	964.452.363
Khác	6.492.504.977	7.368.734.315
	<u>71.696.752.974</u>	<u>72.396.292.003</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí nhân viên	32.108.893.482	35.807.807.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.584.067.259	8.556.478.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.799.470.567	5.319.446.321
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.378.055.321	1.301.939.310
Phí dịch vụ kiểm toán	800.700.411	763.159.999
Chi phí công tác	1.151.886.622	718.347.664
Phí quản lý	-	-
Khác	7.933.263.475	7.479.730.177
	<u>59.756.337.137</u>	<u>59.973.107.701</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.315.748.696	108.433.520.651
Chi phí nhân viên	87.089.661.679	91.136.518.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.148.164.655	42.172.813.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.187.432.546	22.819.923.529
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.263.057.794	17.697.448.913
Chi phí vận chuyển	13.126.474.869	15.246.644.985
Chi phí hoa hồng đại lý	4.322.181.944	3.397.691.951
Phí quản lý	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(2.137.121.789)	(6.273.924.807)
Khác	17.912.357.444	25.097.890.631
	<u>335.004.017.838</u>	<u>319.728.527.034</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 20(b).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, ngoài các cổ đông, Tập đoàn có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc
Công ty TNHH Việt Úc Hậu Giang
Công ty TNHH Khách sạn Việt Úc
Công ty TNHH Nông Nghiệp Việt Úc - Châu Thành
Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Úc - Hòn Khoai
Công ty TNHH Việt Úc - Đồng Tháp
Công ty TNHH Việt Úc - Trà Vinh
Công ty Cổ phần Việt Úc - Côn Đảo
Công ty TNHH Du lịch Phú Quốc Việt Úc
Công ty TNHH Một Thành Viên Yến Sào Việt Úc
Hộ Phòng
Công ty TNHH Du lịch Việt Úc - Cà Mau

Ông Lương Thanh Diễn

Bà Nguyễn Kim Thừa

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông

Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Bên liên quan của Chủ tịch Hội
đồng Quản trị
Cổ đông lớn và bên liên quan của
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	1.781.350.000	-
Bà Nguyễn Kim Thừa	459.300.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	722.513.412	-
	<u>2.963.163.412</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC**Mẫu số B 09 – DN/HN****29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư với các bên liên quan**

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	<u>44.947.500</u>	<u>44.947.500</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

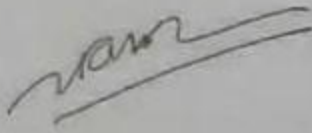
(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Bên liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty TNHH Một Thành Viên Yến Sào Việt Úc Hộ Phòng	510.000.000	470.000.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Việt Úc - Châu Thành	5.131.464	5.131.464
Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Úc - Hòn Khoai	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Đồng Tháp	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Trà Vinh	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Du lịch Phú Quốc Việt Úc	2.274.864	2.274.864
Công ty Cổ phần Việt Úc - Côn Đảo	1.252.800	1.252.800
	<u>527.758.584</u>	<u>487.758.584</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	<u>3.353.248.134</u>	<u>3.353.248.134</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	1.781.350.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	722.513.412	-
	<u>2.503.863.412</u>	<u>-</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 29 tháng 4 năm 2026.



Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD ENDED 31 MARCH 2026**

VIET UC SEAFOOD JOIN STOCK COMPANY

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD ENDED 31 MARCH 2026**

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement of the Legal representative	2
Consolidated statement of financial position (Form B 01 – DN/HN)	3
Consolidated income statement (Form B 02 – DN/HN)	6
Consolidated cash flow statement (Form B 03 – DN/HN)	7
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09 – DN/HN)	8

VIET UC SEAFOOD JOIN STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

Investment certificate	No. 481033000210 dated 28 May 2015 The Investment certificate and its subsequent amendments were issued by the People's Committee of Binh Thuan Province (now the People's Committee of Lam Dong Province) for a period of 30 years from the date of the initial Investment licence No. 08/GP-BT dated 10 July 2001.														
Enterprise registration certificate	No. 3400322504 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Binh Thuan Province (now the Department of Finance of Lam Dong Province) on 10 July 2001 with the latest (18 th) amendment dated 1 December 2025.														
Board of Directors	<table><tr><td>Mr. Luong Thanh Van</td><td>Chairperson</td></tr><tr><td>Mr. Luong Peter Chuong</td><td>Vice Chairperson</td></tr><tr><td>Mr. Ma Tung</td><td>Member</td></tr><tr><td>Mr. Ton That De</td><td>Member</td></tr><tr><td>Mr. Nigel Philip Preston</td><td>Member</td></tr><tr><td>Mr. Seokhee Won</td><td>Member</td></tr><tr><td>Mr. Nguyen Trung Hieu</td><td>Member (From 23 April 2026)</td></tr></table>	Mr. Luong Thanh Van	Chairperson	Mr. Luong Peter Chuong	Vice Chairperson	Mr. Ma Tung	Member	Mr. Ton That De	Member	Mr. Nigel Philip Preston	Member	Mr. Seokhee Won	Member	Mr. Nguyen Trung Hieu	Member (From 23 April 2026)
Mr. Luong Thanh Van	Chairperson														
Mr. Luong Peter Chuong	Vice Chairperson														
Mr. Ma Tung	Member														
Mr. Ton That De	Member														
Mr. Nigel Philip Preston	Member														
Mr. Seokhee Won	Member														
Mr. Nguyen Trung Hieu	Member (From 23 April 2026)														
Board of Supervision	<table><tr><td>Mrs. Tran Thi Thu Thao</td><td>Chief Supervisor</td></tr><tr><td>Mr. Nguyen Quoc Trung</td><td>Member</td></tr><tr><td>Mrs. Duong Thi Truc Ly</td><td>Member</td></tr></table>	Mrs. Tran Thi Thu Thao	Chief Supervisor	Mr. Nguyen Quoc Trung	Member	Mrs. Duong Thi Truc Ly	Member								
Mrs. Tran Thi Thu Thao	Chief Supervisor														
Mr. Nguyen Quoc Trung	Member														
Mrs. Duong Thi Truc Ly	Member														
Board of Management	<table><tr><td>Mr. Ton That De</td><td>General Director</td></tr><tr><td>Mr. Nguyen Canh</td><td>Director</td></tr></table>	Mr. Ton That De	General Director	Mr. Nguyen Canh	Director										
Mr. Ton That De	General Director														
Mr. Nguyen Canh	Director														
Legal representative	Mr. Luong Thanh Van Chairperson														
Registered office	Km 1595 1A National Highway, Vinh Hao Village, Lam Dong Province, Vietnam														
Branch	22-22Bis, Le Thanh Ton Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam														

VIET UC SEAFOOD JOIN STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE LEGAL REPRESENTATIVE

Statement of Responsibility of the Legal representative of the Company in respect of the Consolidated Financial Statements

The Legal representative of Viet Uc Seafood Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 March 2026, and of its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the period then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Legal representative is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the consolidated financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Legal representative is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and enable consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. The Legal representative is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

The Legal representative has authorised Mr. Nguyen Canh – Director of the Company to approve and sign the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2026 as per Power of Attorney dated 1 April 2025.

Approval of the Consolidated Financial Statements

I hereby approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 3 to 44 which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 March 2026 and of its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.



Nguyen Canh
Director
Authorised Legal representative

Lam Dong Province, SR Vietnam
29 April 2026

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Description	Mã chỉ tiêu/Code	Thuyết minh/Notes	Số cuối kỳ/Closing	Số đầu năm/Opening
			-	-
CURRENT ASSETS	100		663.558.090.794	681.842.355.707
Cash and cash equivalents	110		284.282.673.975	349.987.635.160
Cash	111		62.146.093.569	68.667.035.970
Cash equivalents	112		222.136.580.406	281.320.599.190
Short-term investments	120		87.420.305.478	80.679.230.617
Trading securities	121		-	-
Allowance for decline in value of trading securities	122		-	-
Held to maturity investments	123		87.420.305.478	80.679.230.617
Provision for short-term held-to-maturity investments	124		-	-
Other short-term investments	125		-	-
Provision for impairment of other short-term investments	126		-	-
Accounts receivable	130		73.431.411.611	82.819.512.015
Receivables from customers	131		4.281.727.331	11.532.061.655
Short-term prepayments to suppliers	132		22.742.648.250	15.080.463.037
Intercompany receivables	133		-	-
Construction contract-in-progress receivables	134		-	-
Other receivables	135		46.440.592.810	56.240.544.103
Allowance for doubtful debts	136		(33.556.780)	(33.556.780)
Shortage of assets awaiting resolution	137		-	-
Inventories	140		185.290.241.504	138.490.747.712
Inventories	141		186.973.852.887	142.311.480.884
Provision for decline in value of inventories	142		(1.683.611.383)	(3.820.733.172)
Short-term Biological Assets	150		-	-
Short-term Livestock for One-time Production	151		-	-
Short-term Seasonal Crops or One-time Harvest Plants	152		-	-
Provision for Short-term Biological Assets	153		-	-
Other current assets	160		33.133.458.226	29.865.230.203
Short-term prepayments	161		13.483.995.723	10.393.699.424
Value Added Tax to be reclaimed	162		18.666.080.076	18.563.801.960
Other taxes receivable	163		983.382.427	907.728.819
Government bonds purchased for resale	164		-	-
Other current assets	165		-	-

The notes on pages 8 to 44 are an integral part of these consolidated financial statements.

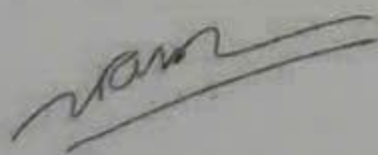
CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
(continued)

LONG-TERM ASSETS	200		1,710,968,909,282	1,718,192,919,909
Long-term receivables	210		63,245,003,821	67,050,110,963
Long-term trade receivables	211		-	-
Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
Working capital from sub-units	213		-	-
Long-term intercompany receivables	214		-	-
Other long-term receivables	215		63,245,003,821	67,050,110,963
Provision for doubtful long-term receivables	216		-	-
Fixed assets	220		1,234,814,920,772	1,272,390,687,393
Tangible fixed assets	221		1,137,206,114,196	1,171,429,611,625
Cost	222		2,121,081,741,527	2,125,281,434,245
Accumulated depreciation	223		(983,875,627,331)	(953,851,822,620)
Fixed assets of finance leasing	224		-	-
Cost	225		-	-
Accumulated depreciation	226		-	-
Intangible fixed assets	227		97,608,806,576	100,961,075,768
Cost	228		155,963,175,123	155,723,307,123
Accumulated depreciation	229		(58,354,368,547)	(54,762,231,355)
Long-term Biological Assets	230		2,644,650,178	-
Livestock for Periodic Production	231		2,644,650,178	-
Immature Periodic-production Livestock	232		-	-
Mature Periodic-production Livestock	233		2,644,650,178	-
Historical cost	234		2,887,472,953	-
Accumulated value of wear and tear	235		(242,822,775)	-
Long-term Livestock for One-time Production	236		-	-
Long-term Seasonal Crops or One-time Harvest Plants	237		-	-
Provision for Long-term Biological Assets	238		-	-
Investment real estate	240		-	-
Cost	241		-	-
Accumulated depreciation	242		-	-
Long-term construction in progress	250		334,724,702,783	291,392,035,143
Long-term work in progress	251		-	-
Construction in progress	252		334,724,702,783	291,392,035,143
Long-term investments	260		17,806,293,837	26,714,477,369
Investments in subsidiaries	261		-	-
Investments in associates, joint ventures	262		6,617,533,837	15,325,717,369
Investments in equity of other entities	263		-	-
Allowances for long-term investments	264		-	-
Held to maturity investments	265		11,188,760,000	11,388,760,000
Provision for Long-term Held-to-Maturity Investments	266		-	-
Other long-term assets	270		57,733,337,891	60,645,609,041
Long-term prepayments	271		57,733,337,891	60,645,609,041
Deferred income tax assets	272		-	-
Long-term replacement tools and supplies	273		-	-
Other long-term assets	274		-	-
Goodwill	279		-	-
TOTAL ASSETS	280		2,374,527,000,076	2,400,035,275,616

The notes on pages 8 to 44 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
 (continued)

LIABILITIES	300		155,624,426,915	175,614,955,016
Short-term liabilities	310		150,564,748,034	171,307,010,097
Short-term trade accounts payable	311		52,820,044,725	39,393,525,547
Short-term advances from customers	312		10,332,738,231	6,578,019,746
Dividends and Profits Payable	313		-	-
Taxes and other payables to the State Budget	314		5,118,267,315	22,268,048,597
Payable to employees	315		5,648,072,315	21,377,764,789
Short-term accrued expenses	316		25,555,041,492	30,415,274,430
Short-term intercompany payables	317		-	-
Construction contract-in-progress payables	318		-	-
Short-term unearned revenue	319		-	-
Other short-term payables	320		20,156,527,764	7,171,585,166
Short-term borrowings and finance lease liabilities	321		30,934,036,192	44,102,791,822
Provision for short-term liabilities	322		-	-
Bonus and welfare funds	323		-	-
Price stabilisation funds	324		-	-
Government bonds under repurchase agreement	325		-	-
Long-term liabilities	330		5,059,678,881	4,307,944,919
Long-term provisions	343		5,059,678,881	4,307,944,919
Science and technology development fund	344		-	-
OWNER'S EQUITY	400		2,218,902,573,161	2,224,420,320,600
1. Contributed capital	411		1,344,838,690,000	1,344,838,690,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,344,838,690,000	1,344,838,690,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Capital surplus	412		526,717,611	526,717,611
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
7. Exchange rate differences	417		-	-
8. Development and investment funds	418		-	-
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
11. Undistributed profit after tax	420		868,739,804,209	873,610,471,179
- Undistributed profit after tax brought forward	420a		873,610,471,179	750,989,432,402
- Undistributed profit after tax for the current year	420b		(4,870,666,970)	122,621,038,777
Non-controlling interest	429		4,797,361,341	5,444,441,810
TOTAL SOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,374,527,000,076	2,400,035,275,616



Nguyen Huyen Trang
Preparer and Chief Accountant



Nguyen Canh
Director
Authorised Legal representative
29 April 2026

The notes on pages 8 to 44 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Description	Mã chi tiêu/code	Thuyết minh/notes	Quý Năm nay/This year	Quý Năm trước/Last year	Lũy kế Quý Năm nay/This year	Lũy kế Quý Năm trước/Last year
1. Revenues from sales and services rendered	1		285,350,990,442	303,013,801,278	285,350,990,442	303,013,801,278
2. Revenue Deduction	2		(30,715,967,143)	(30,307,257,254)	(30,715,967,143)	(30,307,257,254)
3. Net revenues from sales and services rendered	10		254,635,023,299	272,706,544,024	254,635,023,299	272,706,544,024
4. Costs of goods sold	11		(124,913,341,423)	(141,882,821,776)	(124,913,341,423)	(141,882,821,776)
5. Gross revenues from sales and services rendered (20=10-11)	20		129,721,681,876	130,823,722,248	129,721,681,876	130,823,722,248
Gain / Loss from Disposal of Investment Property	21		-	-	-	-
6. Financial income	22		4,350,936,329	1,704,275,208	4,350,936,329	1,704,275,208
7. Financial expenses	23		(658,909,177)	(851,872,286)	(658,909,177)	(851,872,286)
- In which: Interest expenses	24		(494,646,670)	(277,413,678)	(494,646,670)	(277,413,678)
8. Selling expenses	25		(71,696,752,974)	(72,396,292,003)	(71,696,752,974)	(72,396,292,003)
9. General administration expenses	26		(59,756,337,137)	(59,973,107,701)	(59,756,337,137)	(59,973,107,701)
Share of profit or loss in the associate's	27		(8,708,183,532)	(5,814,743,316)	(8,708,183,532)	(5,814,743,316)
10. Net profits from operating activities	30		(6,747,564,615)	(6,508,017,850)	(6,747,564,615)	(6,508,017,850)
11. Other income	31		8,288,370,044	416,931,164	8,288,370,044	416,931,164
12. Other expenses	32		(2,126,110,699)	(2,050,739,849)	(2,126,110,699)	(2,050,739,849)
13. Other profits (40 = 31 - 32)	40		6,162,259,345	(1,633,808,685)	6,162,259,345	(1,633,808,685)
14. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(585,305,270)	(8,141,826,535)	(585,305,270)	(8,141,826,535)
15. Current corporate income tax expenses	51		(4,035,747,499)	(3,570,494,746)	(4,035,747,499)	(3,570,494,746)
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-
17. Profits after enterprise income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4,621,052,769)	(11,712,321,281)	(4,621,052,769)	(11,712,321,281)
Owners of the parent company	61		(4,870,666,970)	(11,937,640,306)	(4,870,666,970)	(11,937,640,306)
Non-controlling interests	62		249,614,201	225,319,025	249,614,201	225,319,025
18. Basic earnings per share (*)	70		(36)	(89)	(36)	(89)
19. Diluted earnings per share (*)	71		(36)	(89)	(36)	(89)

Nguyen Huyen Trang
Preparer and Chief Accountant

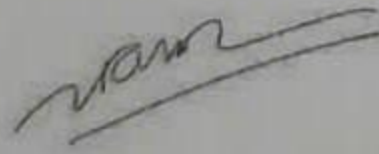



Nguyen Canh
Director
Authorised Legal representative
29 April 2026

The notes on pages 8 to 44 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

Description	Mã chỉ tiêu/code	Thuyết minh/notes	Năm nay/This year	Năm trước/Last year
I. Cash flows from operating activities			-	-
1. Profit before tax	1		(585.305.270)	(8.141.826.535)
2. Adjustments for			40.148.164.655	42.172.813.087
- Depreciation of fixed assets and investment properties	2		(1.385.387.827)	(5.633.792.858)
- Provisions	3		-	-
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	4		7.376.859.865	4.069.344.768
- (Gains)/losses on investing activities	5		494.646.670	-
- Interest expenses	6		-	-
- Other adjustments	7		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	8		46.048.978.093	32.466.538.462
- Increase (decrease) in receivables	9		4.914.950.822	2.546.025.125
- Increase (decrease) in inventories	10		(44.662.372.003)	(14.619.481.641)
- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11		8.818.036.637	(23.675.659.562)
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12		(178.025.149)	(8.511.891.596)
- Increase (decrease) in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(494.646.670)	-
- Enterprise income tax paid	15		(20.427.290.569)	(2.483.162.456)
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payments on operating activities	17		-	-
Net cash flows from operating activities	20		(5.980.368.839)	(14.277.631.668)
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(51.569.328.514)	(51.196.210.498)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		8.100.325.000	-
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(6.741.074.861)	-
4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other	24		200.000.000	-
5. Equity investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from equity investment in other entities	26		-	-
7. Interest and dividend received	27		4.350.936.329	1.704.275.208
Net cash flows from investing activities	30		(45.659.142.046)	(49.491.935.290)
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31		-	-
2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	65.356.527.057
4. Repayment of borrowings	34		(13.168.755.630)	-
5. Repayment of financial principal	35		-	-
6. Dividends or profits paid to owners	36		(896.694.670)	-
Net cash flows from financial activities	40		(14.065.450.300)	65.356.527.057
Net cash flows during the fiscal year (50 = 20+30+40)	50		(65.704.961.185)	1.586.960.099
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60		349.987.635.160	175.847.443.901
Effect of exchange rate fluctuations	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year (70 = 50+60+61)	70		284.282.673.975	177.434.404.000


 Nguyen Huyen Trang
 Preparer and Chief Accountant


 Nguyen Canh
 Director
 Authorised Legal representative
 29 April 2026

The notes on pages 8 to 44 are an integral part of these consolidated financial statements.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD ENDED 31 MARCH 2026****1 GENERAL INFORMATION**

Viet Uc Seafood Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company established in SR Vietnam pursuant to the Investment certificate No. 481033000210 dated 28 May 2015, which was issued by the People’s Committee of Binh Thuan Province (now the People’s Committee of Lam Dong Province) for a period of 30 years from the date of the initial Investment licence No. 08/GP-BT dated 10 July 2001. The initial Enterprise registration certificate No. 3400322504 dated 10 July 2001, which was issued by the Department of Planning and Investment of Binh Thuan Province (now the Department of Finance of Lam Dong Province) and the latest 18th amendment dated 1 December 2025 for the purpose of changing address of the Company.

On 10 March 2015, the Company established Viet Uc Seafood Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch (“Branch”) at 22-22Bis, Le Thanh Ton Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City according to the Branch operation registration certificate No. 4113000041. The Branch operates as an administrative office and does not participate in any production, processing, display, or retail distribution activities.

Owners of the Company and details of the capital contributions are presented in Note 21(b).

The Company’s securities are deposited at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

The Company and its subsidiaries’ business sector (together, “the Group”) is aquaculture.

The principal activities of the Group are aquaculture, production and trading of aquatic breeds, processing of aquaculture products, production of aquafeed, and processing services.

The normal business cycle of the Group is 12 months.

As at 31 March 2026, the Group has 1,585 employees (as at 31 December 2025: 1,585 employees).

As at 31 March 2026, the Company had 15 direct subsidiaries, 2 indirect subsidiaries, 1 associate and had 1 dependent accounting unit which has no legal status (as at 31 December 2025: 15 direct subsidiaries, 2 indirect subsidiary and 1 associate and had 1 dependent accounting unit which has no legal status). The details are as follows:

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 - DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No.	Name of the company	Principal activities	Place of incorporation and operation	Operation status	31.03.2026		31.12.2025	
					Ownership of shares %	Voting right %	Ownership of shares %	Voting right %
Subsidiaries								
1	Viet Uc Pangasius Joint Stock Company	Produce pangasius fish	An Giang Province, Viet Nam	Normal operation	99.99	99.99	99.99	99.99
2	Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company (ii)	Produce commercial shrimp	Ca Mau Province, Viet Nam	Normal operation	99.98	99.98	99.98	99.98
3	Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	Produce shrimp breed	Ca Mau Province, Viet Nam	Normal operation	99.00	99.00	99.00	99.00
4	Viet Uc - Binh Dinh Joint Stock Company	Produce shrimp breed	Gia Lai Province, Viet Nam	Normal operation	98.98	98.98	98.98	98.98
5	Viet Uc - Ben Tre One Member Company Limited	Produce shrimp breed	Vinh Long Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
6	Viet Uc - Ca Mau One Member Company Limited	Produce shrimp breed	Ca Mau Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
7	Viet Uc-Soc Trang Company Limited	Produce shrimp breed	Can Tho City, Viet Nam	Temporary suspension (v)	100.00	100.00	100.00	100.00
8	Viet Uc - Nghe An Company Limited	Produce shrimp breed	Nghe An Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
9	Viet Uc - Ninh Phuoc Company Limited	Produce shrimp breed	Khanh Hoa Province, Viet Nam	Under construction	100.00	100.00	100.00	100.00
10	Viet Uc - Ninh Thuan Company Limited	Produce shrimp breed	Khanh Hoa Province, Viet Nam	Temporary suspension (v)	100.00	100.00	100.00	100.00
11	Viet Uc - Phu My Company Limited	Produce commercial shrimp	Gia Lai Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
12	Viet Uc - Phuoc Dinh Company Limited	Produce parent shrimp	Khanh Hoa Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
13	Viet Uc - Quang Ninh Company Limited	Produce shrimp breed	Quang Ninh Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
14	Viet Uc – Ngoc Hien Joint Stock Company	Produce commercial shrimp	Ca Mau Province, Viet Nam	Under construction	99.99	99.99	99.99	99.99
15	Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company (ii)	Processing and preserving seafood and aquatic products	Ca Mau Province, Viet Nam	Normal operation	99.98	99.98	99.98	99.98
16	Viet Uc Seafood Processing Company Limited (i)	Processing and preserving seafood and aquatic products	Ca Mau Province, Viet Nam	In progress of termination of tax identification numbers	99.98	99.98	99.98	99.98
17	Viet Uc Aquacare Joint Stock Company (iii)	Professional, scientific and technical activities	An Giang Province, Viet Nam	Normal operation	83.00	83.00	83.00	83.00

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 - DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No.	Name of the company	Principal activities	Place of incorporation and operation	Operation status	31.03.2026		31.12.2025	
					Ownership of shares %	Voting right %	Ownership of shares %	Voting right %
Associate								
1	Viet Uc Aquafeed Company Limited	Produce aquafeed	Vinh Long Province, Viet Nam	Normal operation	32.50	32.50	32.50	32.50
Dependent accounting unit which has no legal status								
1	Genetic – Genomic Research and Development – Branch of Viet Uc Seafood Joint Stock Company (iv)	Laboratory	Ho Chi Minh City, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00

- (i) Viet Uc Seafood Processing Company Limited was established pursuant to the initial Enterprise registration certificate No. 1900673144 dated 9 March 2021, the principal activities include processing and preserving seafood and aquatic products, with a charter capital of VND 10billion and operates as a subsidiary of Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company. As at 31 December 2023, Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company had contributed VND316,865,316,000 to this subsidiary's charter capital. In 2024, Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company made an additional contribution of VND58,134,684,000, increasing the charter capital of Viet Uc Seafood Processing Company Limited to VND375,000,000,000. According to the Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 20 February 2025, the General Meeting of Shareholders of Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company approved to split the company into two companies which are Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company and Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company with the charter capital after the split being VND615,000,000,000 and VND375,000,000,000 respectively. All assets related to Viet Uc Seafood Processing Company Limited were transferred to Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company. After the split, Viet Uc Seafood Processing Company Limited is the direct subsidiary of Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company. According to the Decision No. 01/2025/NQ-CSH dated 26 December 2025, the owner of Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company approved the merger of these two companies. As at the date of the consolidated financial statements, Viet Uc Seafood Processing Company Limited has ceased operations but has not yet completed procedures to terminate the validity of its tax identification number.

1 GENERAL INFORMATION (continued)

- (ii) According to the Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 20 February 2025, the General Meeting of Shareholders of Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company approved to split the following company into two companies which are Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company and Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company with the charter capital after the split being VND615,000,000,000 and VND375,000,000,000 respectively. Pursuant to the Enterprise registration certificate No. 1900581951 dated 4 April 2025 and the Enterprise registration certificate No. 1900698808 dated 4 April 2025, the charter capital of Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company and Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company are VND615,000,000,000 and VND375,000,000,000 respectively. As at 4 April 2025, the actual contributed capital of Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company is VND624,348,944,872 and the actual contributed capital of Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company after the split is VND375,000,000,000. As at the date of the consolidated financial statements, the Company has completed the split.
- (iii) Viet Uc Aquacare Joint Stock Company was established pursuant to the initial Enterprise registration certificate No. 1602215082 dated 29 October 2025, the principal activities include professional, scientific and technical activities, with a charter capital of VND 500,000,000 and operates as a subsidiary of Viet Uc Pangasius Joint Stock Company. As at the date of the consolidated financial statements, Viet Uc Pangasius Joint Stock Company contributed VND715,000,000 to this subsidiary's capital.
- (iv) On 4 April 2025, the Company established Genetic – Genomic Research and Development – Branch of Viet Uc Seafood Joint Stock Company at 14 Nguyen Quy Canh Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City according to the Branch operation registration certificate No. 3400322504-009. The Branch operates as a laboratory and does not participate in any production, processing, display, or retail distribution activities.
- (v) According to the Notification No. 01/2025/CV-VUNT and 01/2025/CV-VUST dated 1 June 2025, Viet Uc - Ninh Thuan Company Limited and Viet Uc–Soc Trang Company Limited have been temporarily suspended since 1 June 2025, to upgrade and maintain their infrastructure.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention except for investments in associate and business combinations as presented in Note 2.5.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position and financial performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

New Accounting system issued

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the corporate accounting system, replacing Circular 200/2014/TT-BTC, effective from 1 January 2026 and for fiscal years beginning on or after 1 January 2026. Therefore, the Group will apply Circular 99 for the fiscal year starting from 1 January 2026.

Circular 99 requires the rename of "Balance sheet" to "Statement of financial position"; the rename of or the add of some items in the Statement of financial position, the Statement of profit or loss, and the Statement of cash flows and adding additional notes to the financial statements. Regarding recognition, measurement, and presentation, Circular 99 introduces significant updates such as major overhaul and repair costs of fixed assets is recognised when incurred instead of being accrued, additional guidance for classification and recognition of biological assets is introduced, and accounting for business cooperation contracts by their substances is required.... Circular 99 also introduces implementation guidance for change in accounting policies because of the initial adoption of Circular 99 using simplified retrospective, full retrospective, or no retrospective depending on each specific circumstance.

The Legal representative of the Group is still assessing the impact of Circular 99 on the comparative figures in the subsequent financial statements of the Group.

The consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Group. The consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Group's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.3 Currency**

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong (“VND”), which is the accounting currency of the Company and its subsidiaries and associate.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial bank with which the Group regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

2.5 Basis of consolidation**Subsidiaries**

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group’s share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.5 Basis of consolidation (continued)****Subsidiaries (continued)**

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same accounting period of the Group for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

Non-controlling transactions and interests

The Group applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Group.

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of the Group's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest that results in a loss of control, the difference between the Group's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or an investment to be accounted for as equity since the divestment date.

Combination of entities under common control

For the acquisition of entities under common control, assets acquired and liabilities assumed in a business combination are measured at their carrying value at the acquisition date. The difference between the cost of acquisition over the carrying value of the Group's share of the net assets acquired is recorded in undistributed earnings or accumulated losses.

The financial statements were consolidated with the assumption that the Group had always existed before the earliest date that can be presented in the consolidated financial statements even though control was transferred thereafter because all of the companies in the Group and the acquired company were all under one group of shareholders.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.5 Basis of consolidation (continued)****Associates**

Associates are investments that the Group has significant influence but not control over and the Company would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group's investment in an associate includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

Subsequently, the Group's share of the post-acquisition profits or losses of its associates is recognised in the consolidated income statement with a corresponding increase or decrease to the carrying amount of the investment. Dividends or profits distributed from the associate must be accounted for as a reduction in the carrying value of the investment. Additionally, adjustments to the carrying value of the investment must also be made when the Group's interest changes due to changes in the equity of the investee that are not reflected in the investee's profit or loss for the financial year. If the Group's share of losses in an associate equals or exceeds the carrying amount of the investment, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the associate.

Accounting policies of associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the associates.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.7 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the year. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.8 Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.9 Investments held to maturity**(a) Investments held to maturity**

Investments held to maturity are investments which the Group has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits held to maturity. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Legal representative reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in associate

Investments in associate is accounted for using the equity method when preparing the consolidated financial statements (Note 2.5).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.10 Lendings**

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Legal representative reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the consolidated balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the consolidated balance sheet date.

2.11 Fixed assets*Tangible and intangible fixed assets and biological assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the historical cost of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the consolidated financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 – 45 years
Machinery	2 – 45 years
Motor vehicles	2 – 30 years
Office equipment	3 – 10 years
Software	2 – 10 years
Patents, inventions and proprietary knowledge	3 – 10 years
Others	2 – 25 years

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.11 Fixed assets (continued)***Construction in progress*

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to newly construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; compensation and resettlement costs; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Group's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.12 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.13 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayments. Long-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayments. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated using a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note 2.11 are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term.

2.14 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.15 Borrowings**

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Group determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Group's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.16 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2.17 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.18 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings record the Group's results (profit) after CIT at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.19 Appropriation of profit**

The Group's dividends are recognised as a liability in the consolidated financial statements in the year in which the dividends are approved by the General Meeting of shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of shareholders.

2.20 Revenue recognition**(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sales of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) of following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation. If the Group gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Group allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the consolidated income statement.

(b) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- Income can be measured reliably.

2.21 Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales returns and allowances. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods are recorded as a deduction from the revenue of that year.

Sales deductions for sales of products, goods which are sold in the year but are incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.22 Cost of goods sold

Cost of goods sold are cost of finished goods, merchandise, materials sold during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.23 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including losses from foreign exchange differences, expenses of borrowing and payment discounts.

2.24 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods.

2.25 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2.26 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.27 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Group, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including the Legal representative, the Board of Directors, the Board of Management of the Company and the Group and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Group considers the substance of the relationships not merely the legal form.

2.28 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in sales of goods or rendering of services (“business segment”), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment (“geographical segment”). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Legal representative of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Group provides or the fact that the Group operates in various geographical areas. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's business segments or geographical segments.

2.29 Critical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Legal representative to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are assessed by the Legal representative to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Cash on hand	2,085,520,525	1,816,089,645
Cash at banks	60,060,573,044	66,850,946,325
Cash equivalents (*)	222,136,580,406	281,320,599,190
	<u>284,282,673,975</u>	<u>349,987,635,160</u>

(*) The balance represented term deposits with original maturity term of three months or less and earning interest at rates ranging from 1.6% per annum to 4.75% per annum (as at 31 December 2025: from 1.6% per annum to 4.75% per annum).

4 INVESTMENTS**(a) Investments held to maturity**

	<u>31.03.2026</u>		<u>31.12.2025</u>	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
i. Short-term				
Term deposits (*)	<u>87,420,305,478</u>	<u>87,420,305,478</u>	<u>80,679,230,617</u>	<u>80,679,230,617</u>
ii. Long-term				
Term deposits (**)	<u>11,388,760,000</u>	<u>11,388,760,000</u>	<u>11,388,760,000</u>	<u>11,388,760,000</u>

(*) The balance represented term deposits with original maturity term of more than 3 months but less than one year and earning interest at rates ranging from 3.3% per annum to 5.9% per annum (as at 31 December 2025: from 3.3% per annum to 5.9% per annum).

(**) The balance represented term deposits with original maturity term of more than 3 months and the remaining period over 12 months and earning interest at rates ranging from 0% per annum to 4.5% per annum.

4 INVESTMENTS (continued)**(b) Investments in associate**

	31.03.2026		31.12.2025	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Viet Uc Aquafeed Company Limited	6,617,533,837	-	15,325,717,369	-

Fair value

As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Group had not determined the fair value of the investment for disclose in the consolidated financial statements because they do not have listed price. The fair value of the investment may be different from its book value.

Movements in investment in associate during the year were as follows:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Beginning of year	15,325,717,369	35,300,172,552
The Group's share of loss in the associate's business result	(8,708,183,532)	(19,974,455,183)
End of year	6,617,533,837	15,325,717,369

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Third parties	4,281,727,331	11,532,061,655
<i>Phuong Linh 2</i>	272,372,464	-
<i>Cat Hai Food JSC</i>	224,358,993	-
<i>Others</i>	3,784,995,874	11,532,061,655
	4,281,727,331	11,532,061,655

As at 31 March 2026, there were no customers who had a balance accounting for 10% or more of the total balance of short-term trade accounts receivable.

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Third parties	22,697,700,750	15,035,515,537
<i>Shandong Binzhou Tongyuan Aquatic Product Co., Ltd.</i>	4,770,993,000	4,905,422,100
<i>Interlink Marketing & Consultancy W.L.L</i>	-	2,845,717,371
<i>Zeigler Bros., Inc.</i>	-	2,323,904,259
<i>Newing Ltd Company</i>	2,215,215,000	-
<i>Others</i>	14,928,028,747	4,960,471,807
Related parties (Note 35(b))	44,947,500	44,947,500
	<u>22,742,648,250</u>	<u>15,080,463,037</u>

7 OTHER RECEIVABLES**(a) Short-term**

	31.03.2026		31.12.2025	
	Book value	Provision	Book value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Receivables from disposal of fixed assets (*)	40,215,540,724	-	52,556,167,011	-
Receivables from employees	3,953,412,879	-	1,657,222,000	-
Others	1,743,880,623	-	1,539,396,508	-
Related parties (Note 35(b)) (**)	527,758,584	-	487,758,584	-
	<u>46,440,592,810</u>	<u>-</u>	<u>56,240,544,103</u>	<u>-</u>

(b) Long-term

	31.03.2026		31.12.2025	
	Book value	Provision	Book value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Receivables from disposal of fixed assets (*)	41,387,952,687	-	45,193,059,829	-
Deposits	18,503,803,000	-	18,459,803,000	-
Others	-	-	44,000,000	-
Related parties (Note 35(b)) (**)	3,353,248,134	-	3,353,248,134	-
	<u>63,245,003,821</u>	<u>-</u>	<u>67,050,110,963</u>	<u>-</u>

(*) The balance represented receivables in relation to technology ownership transfer agreement number 01/VUBL-CGCN, 02/VUBT-CGCN and 03/VUBL-CGCN dated 22 December 2025.

(**) As at 31 March 2026 and 31 December 2025, other short-term receivables and other long-term receivables included payments on behalf of related parties.

8 INVENTORIES

	31.03.2026		31.12.2025	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	77,728,366,352	-	54,564,325,836	-
Tools and supplies	30,925,230,257	-	28,769,020,979	-
Work in progress	69,015,626,674	-	49,176,020,540	(2,029,042,818)
Finished goods	9,241,303,604	(1,683,611,383)	9,745,860,529	(1,791,690,354)
Goods in transit	63,326,000	-	56,253,000	-
	<u>186,973,852,887</u>	<u>(1,683,611,383)</u>	<u>142,311,480,884</u>	<u>(3,820,733,172)</u>

Movements in provision for decline in value of inventories during the year were as follows:

	31.03.2025 VND	31.12.2026 VND
Beginning of year	3,820,733,172	8,490,428,469
Reversals (Note 33)	(2,137,121,789)	(4,669,695,297)
End of year	<u>1,683,611,383</u>	<u>3,820,733,172</u>

9 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Outsource services	9,376,117,317	4,549,144,475
Tools and supplies	1,522,380,223	2,118,789,663
Insurance	326,537,318	799,967,177
Others	2,258,960,865	2,925,798,109
	<u>13,483,995,723</u>	<u>10,393,699,424</u>

9 PREPAID EXPENSES (continued)**(b) Long-term**

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Land rentals	19,996,947,588	19,996,947,588
Asset overhaul	6,142,577,159	25,332,895,913
Tools and supplies	6,137,419,012	8,581,543,757
Others	25,456,394,132	6,734,221,783
	<u>57,733,337,891</u>	<u>60,645,609,041</u>

Movements in long-term prepaid expenses during the year were as follows:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Beginning of year	60,645,609,041	61,202,444,255
Increase during the year	855,894,356	11,357,720,093
Transfer from construction in progress	4,596,772,572	20,391,137,934
Allocation during the year	(8,304,869,017)	(32,305,693,241)
End of year	<u>57,733,337,891</u>	<u>60,645,609,041</u>

10 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery or equipment	Motor vehicle	Office equipment	Others	Total
Historical cost						
Opening balance	1,557,090,678,078	368,788,687,318	102,420,904,234	19,180,987,999	77,800,176,616	2,125,281,434,245
New purchases	674,052,219	305,705,778	45,900,000	70,630,000	-	1,096,287,997
Transfers from CIP	1,513,128,594	-	48,060,000	-	2,369,244,770	3,930,433,364
Transfer from prepaid expense	-	-	-	-	-	-
Transfer from inventory	-	47,714,560	-	34,884,000	-	82,598,560
Disposals	-	-	(1,658,764,771)	-	-	(1,658,764,771)
Write-off	-	-	-	-	-	-
Transfer to biological assets	-	-	-	-	(7,650,247,868)	(7,650,247,868)
Others	-	-	-	-	-	-
Closing balance	1,559,277,858,891	369,142,107,656	100,856,099,463	19,286,501,999	72,519,173,518	2,121,081,741,527
Accumulated depreciation						
Opening balance	650,382,418,605	182,869,334,227	72,276,525,470	15,898,318,488	32,425,225,830	953,851,822,620
Charge for the year	24,107,940,187	8,647,879,821	1,724,315,204	238,131,259	1,594,938,217	36,313,204,688
Disposals	-	-	(1,658,764,771)	-	-	(1,658,764,771)
Write-off	-	-	-	-	-	-
Transfer to biological assets	-	-	-	-	(4,630,635,206)	(4,630,635,206)
Others	-	-	-	-	-	-
Closing balance	674,490,358,792	191,517,214,048	72,342,075,903	16,136,449,747	29,389,528,841	983,875,627,331
Residual value						
At the beginning of period	906,708,259,473	185,919,353,091	30,144,378,764	3,282,669,511	45,374,950,786	1,171,429,611,625
At the end of period	884,787,500,099	177,624,893,608	28,514,023,560	3,150,052,252	43,129,644,677	1,137,206,114,196

10 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets (continued)

As at 31 March 2026 and 31 December 2024, some tangible fixed assets of the Group including buildings and structures, machinery and equipment were pledged with banks as collateral assets for short-term borrowings granted to the Group (Note 18).

10 FIXED ASSETS (continued)**(b) Intangible assets**

	Land use rights	Software	Patents and inventions	Other intangible fixed assets	Total
Historical cost					
Opening balance	80,000,000	19,936,756,539	134,793,461,084	913,089,500	155,723,307,123
Transfer from CIP	-	-	-	-	-
New purchase	-	-	-	239,868,000	239,868,000
Disposals	-	-	-	-	-
Closing balance	80,000,000	19,936,756,539	134,793,461,084	1,152,957,500	155,963,175,123
Accumulated depreciation	-	-	-	-	-
Opening balance	-	9,201,174,996	45,192,588,892	368,467,467	54,762,231,355
Charge for the year	-	537,763,939	3,024,805,640	(111,220,471)	3,592,137,192
Disposals	-	-	-	-	-
Closing balance	-	9,738,938,935	48,217,394,532	257,246,996	58,354,368,547
Residual value	-	-	-	-	-
- At the beginning of period	80,000,000	10,735,581,543	89,600,872,192	544,622,033	100,961,075,768
- At the end of period	80,000,000	10,197,817,604	86,576,066,552	895,710,504	97,608,806,576

(*) Patents, inventions and proprietary knowledge include mainly computer software licenses and genetic improvement technology.

10 FIXED ASSETS (continued)**(c) Biological assets**

	Breeding broodstock	Consumable livestock	Seasonal or consumable crops	Other Biological assets	Total
Historical cost					
Opening balance	2,887,472,953	-	-	-	2,887,472,953
Transfer from CIP	-	-	-	-	-
New purchase	-	-	-	-	-
New purchase	-	-	-	-	-
Disposals	-	-	-	-	-
Closing balance	2,887,472,953	-	-	-	2,887,472,953
Accumulated depreciation					
Opening balance	-	-	-	-	-
Charge for the year	242,822,775	-	-	-	242,822,775
Charge for the year	-	-	-	-	-
Disposals	-	-	-	-	-
Closing balance	2,644,650,178	-	-	-	2,644,650,178
Residual value					
- At the beginning of period	-	-	-	-	-
- At the end of period	2,644,650,178	-	-	-	2,644,650,178

11 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31.03.2026		31.12.2025	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties	50,316,181,313	50,316,181,313	39,393,525,547	39,393,525,547
<i>Sheng Long Bio-tech International Co., Ltd.</i>	10,888,777,500	10,888,777,500	7,283,398,456	7,283,398,456
<i>INVE Asia Ltd</i>	6,894,626,112	6,894,626,112	-	-
<i>Nam Dung Joint Stock Company</i>	5,098,955,000	5,098,955,000	-	-
<i>Others</i>	27,433,822,701	27,433,822,701	32,110,127,091	32,110,127,091
Related parties (Note 35(b))	2,503,863,412	2,503,863,412	-	-
	<u>52,820,044,725</u>	<u>52,820,044,725</u>	<u>39,393,525,547</u>	<u>39,393,525,547</u>

12 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Third parties	<u>10,332,738,231</u>	<u>6,578,019,746</u>

As at 31 March 2026 and 31 December 2025, there was no balance of short-term advance from customers had a balance accounting for 10% or more of the total balance of short-term advances from customers.

13 PAYABLES TO EMPLOYEES

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Salary	5,648,072,315	21,377,764,789

14 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Sale discount	7,225,887,795	14,869,390,076
Management fees	3,182,608,381	6,665,238,311
Service charge	138,437,000	3,038,107,592
Others	15,008,108,316	5,842,538,451
	<u>25,555,041,492</u>	<u>30,415,274,430</u>

15 OTHER PAYABLES**(a) Other short-term payables**

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Social insurance, health insurance and unemployment insurance	-	2,125,357,719
Union fees	2,315,062,085	360,359,473
Others	17,841,465,679	4,685,867,974
	<u>20,156,527,764</u>	<u>7,171,585,166</u>

(b) Other long-term payables

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Provisions for long-term payables	5,059,678,881	-
	<u>5,059,678,881</u>	<u>-</u>

16 BORROWINGS

	As at 1.1.2026 VND	Increase VND	Decrease VND	As at 31.03.2026 VND
Bank borrowings				
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (*)	44,102,791,822	-	(13,168,755,630)	30,934,036,192
	<u>44,102,791,822</u>	<u>-</u>	<u>(13,168,755,630)</u>	<u>30,934,036,192</u>

(*) The balance represents short-term borrowings under a credit agreement with a limit of VND100,000,000,000 to supplement working capital. The borrowings are secured by the land use right and assets attached to the land owned by Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company (Note 10). The borrowings bear an interest rate ranging from 5.8% per annum to 7.6% per annum, which had been determined in each specific loan drawdown, and the loan disbursement are valid until 15 February 2026 and 30 April 2026.

The balance represents short-term borrowings under a credit agreement with a limit of VND12,000,000,000 to supplement working capital. The borrowings are secured by a 36-month term deposit pledge agreement amounting to VND11,188,760,000 (Note 4(a)). The borrowings bear an interest rate at 2.8% per annum and are effective until 29 December 2026.

In addition, the Group has an overdraft with a limit of VND10,000,000,000 to supplement working capital. The borrowings are secured by a 12-month term deposit pledge agreement amounting to VND10,000,000,000 (Note 4(a)). The borrowings bear a fixed interest rate at 4.5% per annum and are effective until January 2026.

17 PROVISION FOR LONG-TERM LIABILITIES

The provision for long-term liabilities as at 31 March 2026 and 31 December 2024 mainly includes a general provision for expenses related to the Group's production and business activities, and provision for dismantling costs of the Group.

18 DEFERRED INCOME TAX

The tax losses of some subsidiaries and branches in the Group can be carried forward to offset against future taxable profits for a maximum period of no more than five consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented in consolidated financial statements. The estimated amount of tax losses available for offset against the future taxable profits of some subsidiaries and branches in the Group are:

Year of tax loss	Status of tax authorities' review	Loss incurred VND	Loss utilised VND	Loss carried forward VND
2021	Outstanding	248,899,703,859	-	248,899,703,859
2022	Outstanding	234,291,269,779	-	234,291,269,779
2023	Outstanding	226,414,199,219	-	226,414,199,219
2024	Outstanding	206,115,619,690	-	206,115,619,690
2025	Outstanding	139,097,861,971	-	139,097,861,971

Some subsidiaries and branches in the Group did not recognise deferred income tax assets relating to the above tax losses carried forward, as the realisation of the related tax benefits through future taxable profits currently cannot be assessed as probable.

19 OWNERS' CAPITAL**(a) Number of shares**

	31.03.2026 Ordinary shares	31.12.2025 Ordinary shares
Number of existing shares in circulation	<u>134,483,869</u>	<u>134,483,869</u>

As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the number of shares registered (also the number of existing shares in circulation) is 134,483,869 shares.

(b) Details of owners' shareholding

	<u>31.03.2025</u>		<u>31.12.2025</u>	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Mrs. Nguyen Kim Thua	52,455,624	39.00	52,455,624	39.00
Mr. Luong Thanh Van	18,031,481	13.40	18,031,481	13.40
Viet Uc Hong Kong Limited	15,318,576	11.39	15,318,576	11.39
Lotus Asia Investments Limited	10,201,191	7.59	10,201,191	7.59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	6,524,661	4.85	6,524,661	4.85
STIC Private Equity Fund III L.P	5,575,622	4.15	5,575,622	4.15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1,518,634	1.13	1,518,634	1.13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	949,039	0.71	949,039	0.71
SSI Asset Management Company Limited	727,558	0.54	727,558	0.54
Others	23,181,483	17.24	23,181,483	17.24
Number of existing shares in circulation	<u>134,483,869</u>	<u>100.00</u>	<u>134,483,869</u>	<u>100.00</u>

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND
As at 1 January 2025, 31 December 2025 and 31 March 2026	<u>134,483,869</u>	<u>1,344,838,690,000</u>

Par value per share: VND10,000.

Pursuant to the Enterprise registration certificate No. 3400322504 with the latest (18th) amendment dated 1 December 2025, the charter capital of the Company is VND1,344,838,690,000.

20 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Post-tax undistributed earnings VND	Total owners' equity VND	Non-controlling interests VND	Total capital and reserves VND
As at 1 January 2025	1,344,838,690,000	526,717,611	750,989,432,402	2,096,354,840,013	5,177,593,443	2,101,532,433,456
Establish subsidiary during the year	-	-	-	-	85,000,000	85,000,000
Net profit for the year	-	-	122,621,038,777	122,621,038,777	1,771,848,367	124,392,887,144
Dividends paid from Company	-	-	-	-	-	-
Dividends paid from subsidiaries	-	-	-	-	(1,590,000,000)	(1,590,000,000)
As at 31 December 2025	1,344,838,690,000	526,717,611	873,610,471,179	2,218,975,878,790	5,444,441,810	2,224,420,320,600
Establish subsidiary during the year	-	-	-	-	-	-
Net profit for the year	-	-	(4,870,666,970)	(4,870,666,970)	249,614,201	(4,621,052,769)
Dividends paid from subsidiaries	-	-	-	-	(896,694,670)	(896,694,670)
As at 31 March 2026	1,344,838,690,000	526,717,611	868,739,804,209	2,214,105,211,820	4,797,361,341	2,218,902,573,161

21 EARNINGS PER SHARE**(a) Basis earnings per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. The details were as follows:

	31.03.2026	31.03.2025
Net profit attributable to shareholders (VND)	(4,870,666,970)	(11,937,640,306)
Weighted average number of ordinary shares in circulation (shares)	134,483,869	134,483,869
Basic earnings per share (VND)	(36)	(89)

(b) Diluted earnings per share

The Company did not have any ordinary shares potentially diluted during the year and up to the date of this consolidated financial statements. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

22 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Revenue from sales of goods		
Revenue from sales of breed shrimps	262,299,423,449	262,466,864,248
Revenue from sales of commercial shrimps	22,404,557,451	15,405,492,795
Revenue from sales of processed shrimps	472,499,349	24,954,955,947
Revenue from others	174,510,193	186,488,288
	<u>285,350,990,442</u>	<u>303,013,801,2782</u>
Sales deductions		
Sales allowances	(13,608,706,656)	(10,284,652,141)
Trade discounts	(17,107,260,487)	(20,022,605,113)
	<u>(30,715,967,143)</u>	<u>(30,307,257,254)</u>
Net revenue from sales of goods		
Net revenue from sales of breed shrimps	231,583,456,306	232,159,606,994
Net revenue from sales of commercial shrimps	22,404,557,451	15,405,492,795
Net revenue from sale of processed shrimps	472,499,349	24,954,955,947
Net revenue from sales of others	174,510,193	186,488,288
	<u>254,635,023,299</u>	<u>272,706,544,024</u>

23 COST OF GOODS SOLD

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Cost of breed shrimps sold	79,680,428,364	81,426,627,199
Cost of commercial shrimps sold	36,564,593,050	28,235,019,090
Cost of processed shrimps sold	5,883,414,953	34,900,205,280
Reversal of provision for decline in value of inventories (Note 8)	(2,137,121,789)	(6,273,924,807)
Others	4,922,026,845	3,594,895,014
	<u>124,913,341,423</u>	<u>141,882,821,776</u>

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 - DN/HN

24 FINANCIAL INCOME

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Interest income from bank deposits	4,349,226,604	1,638,152,710
Realised foreign exchange gains	-	66,122,498
Net gain from foreign currency translation at year end	1,709,725	-
	<u>4,350,936,329</u>	<u>1,704,275,208</u>

25 SELLING EXPENSES

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Promotion	19,926,940,290	20,358,434,739
Staff costs	21,311,646,136	20,213,585,804
Transportation	13,789,158,462	15,414,244,552
Tools and supplies	4,828,214,160	4,454,547,432
Commissions for agencies	4,322,181,944	3,319,867,928
Inspection fee	696,042,762	964,452,363
Depreciation and amortisation	330,064,243	302,424,870
Others	6,492,504,977	7,368,734,315
	<u>71,696,752,974</u>	<u>72,396,292,003</u>

26 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Staff costs	32,108,893,482	35,807,807,927
Depreciation and amortisation	6,584,067,259	8,556,478,054
Outsource services	9,799,470,567	5,319,446,321
Tools and supplies	1,378,055,321	1,301,939,310
Audit fee	800,700,411	763,159,999
Business trips	1,151,886,622	718,347,664
Management fees	-	-
Others	7,933,263,475	7,479,730,177
	<u>59,756,337,137</u>	<u>59,973,107,701</u>

27 CORPORATE INCOME TAX (“CIT”)

The Company and its subsidiaries within Group have the obligation to pay CIT at different tax rates and are entitled to various tax incentives as stipulated in their relevant Investment registration certificates or in the current tax regulations.

28 COST OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represent all costs incurred during the year from the Group’s operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. The details are as follows:

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Raw materials	126,315,748,696	108,433,520,651
Staff costs	87,089,661,679	91,136,518,094
Depreciation and amortisation	40,148,164,655	42,172,813,087
Outsource services	31,187,432,546	22,819,923,529
Tools and supplies	16,263,057,794	17,697,448,913
Transportation	13,126,474,869	15,246,644,985
Commission	4,322,181,944	3,397,691,951
Management fees	-	-
Reversal of provision for decline in value of inventories (Note 8)	(2,137,121,789)	(6,273,924,807)
Others	17,912,357,444	25,097,890,631
	<u>335,004,017,838</u>	<u>319,728,527,034</u>

29 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is a joint stock company. Details of the shareholders are given in Note 21(b).

As at 31 March 2026 and for the year then ended, the Group had balances and transactions with key related parties as below:

Related party	Relationship
Viet Uc Aquafeed Company Limited	Associate company
Viet Uc Service and Construction Company., LTD	A shareholder's company
Viet Uc - Hau Giang Company Limited	A shareholder's company
Hotel Viet Uc Company Limited	A shareholder's company
Viet Uc Agriculture Company Limited - Chau Thanh	A shareholder's company
Viet Uc - Hon Khoai Company Limited	A shareholder's company
Viet Uc - Dong Thap Company Limited	A shareholder's company
Viet Uc - Tra Vinh Company Limited	A shareholder's company
Viet Uc - Con Dao Joint Stock Company	A shareholder's company
Phu Quoc Viet Uc Travel Company Limited	A shareholder's company
Viet Uc Kien Giang Joint Stock Company	A shareholder's company
Viet Uc - Thuan Nam Livestock Company Limited	A shareholder's company
Ho Phong Viet Uc Yen Sao One Member Limited Liability Company	A shareholder's company
Viet Uc Tourist – Ca Mau Limited Company	A shareholder's company
Mr. Luong Thanh Dien	A related party of the Chairperson of the Board of Directors
Mrs. Nguyen Kim Thua	Major shareholder and related party of the Chairperson of the Board of Directors

29 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)**(a) Related party transactions**

The primary transactions with related parties incurred in the year are:

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
<i>Purchases of goods and services</i>		
Viet Uc Aquafeed Company Limited	1,781,350,000	-
Mrs. Nguyen Kim Thua	459,300,000	-
Viet Uc Services and Construction Company Limited	722,513,412	-
	<u>2,963,163,412</u>	<u>-</u>

(b) Year end balances with related parties

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Short-term prepayments to suppliers (Note 6)		
Viet Uc Aquafeed Company Limited	<u>44,947,500</u>	<u>44,947,500</u>

29 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)


(b) Year end balances with related parties (continued)

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Other short-term receivables (Note 7(a))		
A related party of the Chairperson of the Board of Directors	510,000,000	470,000,000
Ho Phong Viet Uc Yen Sao One Member Limited Liability Company	5,131,464	5,131,464
Viet Uc Agriculture Company Limited - Chau Thanh	2,274,864	2,274,864
Viet Uc - Hon Khoai Company Limited	2,274,864	2,274,864
Viet Uc - Dong Thap Company Limited	2,274,864	2,274,864
Viet Uc - Tra Vinh Company Limited	2,274,864	2,274,864
Phu Quoc Viet Uc Travel Limited Company	2,274,864	2,274,864
Viet Uc - Con Dao Joint Stock Company	1,252,800	1,252,800
	<u>527,758,584</u>	<u>487,758,584</u>
Other long-term receivables (Note 7(b))		
Viet Uc Services and Construction Company Limited	<u>3,353,248,134</u>	<u>3,353,248,134</u>
Short-term trade account payables (Note 11)		
Viet Uc Aquafeed Company Limited	1,781,350,000	-
Viet Uc Services and Construction Company Limited	<u>722,513,412</u>	<u>-</u>

30 SEGMENT REPORTING

Segment reporting is represented by business segment or geographical segment. The Group does not have more than one segment in terms of both business segment and geographical segment, as the Group operates in only one segment, primarily in the business segment of production of aquatic breeds and aquacultures, and in the sole geographical area of Vietnam. Therefore, the Group does not present segment reports.

The consolidated financial statements were approved by Director as authorised by the Legal representative on 29 April 2026.



Nguyen Huyen Trang
Preparer and Chief Accountant



Nguyen Canh
Director
Authorised Legal representative